

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/01/2021

“V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bích.

2. Ông Trần Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 28/01/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 139/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2020/QĐXX-ST ngày 14/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐ-ST ngày 04/01/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Giáp Văn Tr, sinh năm: 1981 (vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn Kép 2A, xã Hồng G, huyện Lục Ng, tỉnh B.

- Bị đơn: Chị Mỹ Thị H, sinh năm: 1983 (vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Thôn Kép 2A, xã Hồng G, huyện Lục Ng, tỉnh B (Hiện đang lao động tại nước ngoài).

Địa chỉ cuối cùng của chị Mỹ Thị H tại Việt Nam là Thôn Kép 2A, xã Hồng G, huyện Lục Ng, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 26/10/2020 Nguyên

đơn anh Giáp Văn Tr trình bày:

Anh và chị Mỹ Thị H có đăng ký kết hôn vào năm 2006 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hồng G, huyện Lục Ng, tỉnh B. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Đến năm 2016 thì chị H đi lao động tại Đài Loan, quá trình sang nước ngoài lao động thì chị H không làm tròn trách nhiệm của một người mẹ, người vợ, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau và vợ chồng cắt đứt liên lạc với nhau. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết cho anh được ly hôn chị Mỹ Thị H.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là cháu Giáp Kiều A1, sinh ngày 10/9/2007 và cháu Giáp Thị Kim A2, sinh ngày 17/02/2011. Ly hôn anh không đề nghị giải quyết về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Anh chị không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh Tr còn trình bày: Hiện nay, chị H vẫn ở nước ngoài, địa chỉ cụ thể của chị H anh không cung cấp được cho Tòa án được vì anh có hỏi địa chỉ của chị H nhưng chị H không cung địa chỉ ở nước ngoài cho anh, chị H vẫn liên lạc về cho chị gái chị H là chị Mỹ Thị H1 sinh năm 1980; trú tại Thôn Ao Ca, xã Hồng G, huyện Lục Ng, tỉnh B nhưng chị gái chị H cũng không cung cấp địa chỉ cho anh nên anh không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên anh không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa anh và chị H được, nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị Mỹ Thị H.

Bị đơn chị Mỹ Thị H hiện đang lao động tại nước ngoài không có bản tự khai.

Ngày 30/10/2020 và ngày 19/11/2020 Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành làm việc với chị gái của chị Mỹ Thị H là chị Mỹ Thị H1 sinh năm 1980; trú tại: Thôn Ao Ca, xã Hồng G, huyện Lục Ng, tỉnh B để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu chị H1 thông báo cho chị H biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Giáp Văn Tr và chị Mỹ Thị H; yêu cầu chị H viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu chị H1 cung cấp địa chỉ cụ thể của chị H ở nước ngoài. Tuy nhiên, qua 2 lần làm việc chị H1 vẫn giữ nguyên quan điểm là chị H ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng chị không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị H ở nước ngoài cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của chị H,

đồng thời chị cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị H biết để chị H gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của chị H gửi về.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Giáp Văn Tr vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Mỹ Thị H vắng mặt không có lý do.

Thay mặt Hội đồng xét xử, thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Tr; Biên bản làm việc với chị gái của chị H là chị Mỹ Thị H1 và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của Nguyên đơn anh Giáp Văn Tr có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị H không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với chị H; Căn cứ vào công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao xử vắng mặt chị H là đúng.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56; khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 điều 479 BLTTDS; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Giáp Văn Tr.

Xử cho anh Giáp Văn Tr được ly hôn chị Mỹ Thị H.

Về án phí: Anh Giáp Văn Tr phải chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về thủ tục tố tụng:** Anh Giáp Văn Tr là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh Giáp Văn Tr.

Đối với bị đơn chị Mỹ Thị H vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành làm việc với chị gái của chị H là chị Mỹ Thị H1 để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu chị H1 thông báo cho chị H biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Giáp Văn Tr và chị Mỹ Thị H; Yêu cầu chị H viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu chị H1 cung cấp địa chỉ cụ thể của chị H ở nước ngoài. Chị Mỹ Thị H1 trình bày: Chị H vẫn thường xuyên liên lạc về cho chị. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà chị H1 vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của chị H cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị H biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn chị Mỹ Thị H theo thủ tục chung.

[2]. Về thẩm quyền: Anh Giáp Văn Tr là nguyên đơn có đơn xin ly hôn chị Mỹ Thị H, chị H hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 17096/QLXNC – P5 v/v cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 30/9/2020 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an), thì chị H xuất nhập cảnh 03 lần, lần xuất cảnh gần đây nhất là ngày 22/12/2018 hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của chị H ở Việt Nam là: Thôn Kép 2A, xã Hồng G, huyện Lục Ng, tỉnh B. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Anh Giáp Văn Tr và chị Mỹ Thị H đăng ký kết hôn vào năm 2006 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng G, huyện Lục Ng, tỉnh B. Đây là hôn nhân hợp pháp. Theo anh Tr trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Đến năm 2016 thì chị H đi lao động tại nước ngoài, quá trình sang nước ngoài lao động thì chị H đã không làm tròn trách nhiệm của người mẹ, người vợ nên mâu thuẫn vợ chồng xảy ra và ngày càng căng thẳng, vợ chồng không quan tâm đến nhau, hai bên đồng ý về quan điểm sống. Xét thấy tình cảm không còn, không thể hàn gắn được với nhau nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Giáp Văn Tr, Hội đồng xét xử thấy:

Anh Tr và chị H kết hôn năm 2006. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian. Đến năm 2016 thì chị H đi xuất khẩu lao động, do xa cách về địa lý, vợ chồng hay xảy ra cãi nhau, không quan tâm đến nhau, bất đồng quan điểm sống và vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2016 đến nay. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Tr và chị H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Giáp Văn Tr. Xử cho anh Tr được ly hôn với chị H.

[4]. Về con chung: Anh Tr và chị H có 02 con chung là Giáp Kiều A1 sinh ngày 10/9/2007 và cháu Giáp Thị Kim A2 sinh ngày 17/02/2011, hiện nay cả hai cháu đang ở với anh. Do anh không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, công nợ: Anh Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Giáp Văn Tr phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Giáp Văn Tr.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Giáp Văn Tr được ly hôn với chị Mỹ Thị H.

2.Về án phí: Anh Giáp Văn Tr phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000722 ngày 26/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận anh Tr đã nộp đủ.

3.Về quyền kháng cáo bản án: Anh Giáp Văn Tr vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Mỹ Thị H hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- UBND xã Hồng Giang, huyện Lục Ng.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Trần Thanh Bình

Trần Thị Hà

